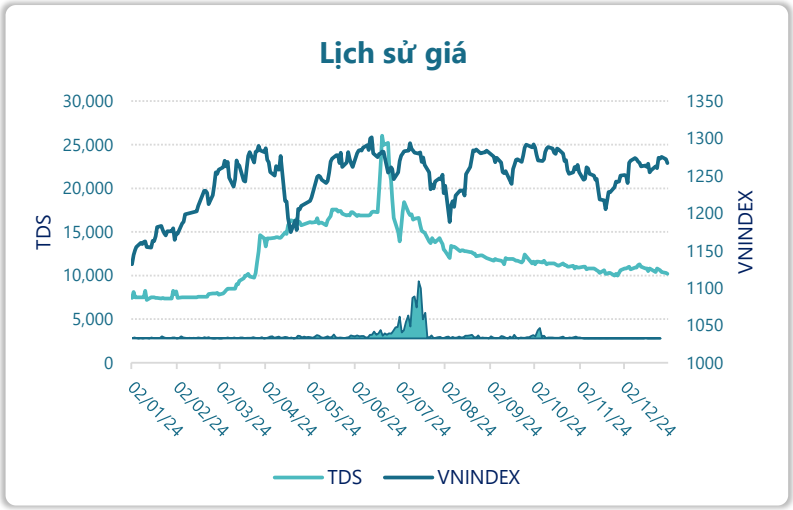
FireAnt

CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,025
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
SL cổ phiếu LH	12,225,393
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,320
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
P/E	239.8
EPS	43

DT thuần

Q4/24

429

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 44.0| 11.4%

YoY: ▼69.0| -13.9%

LN sau thuế

Q4/24

10.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 16.8| 255%

YoY: ▲ 2.73| 35.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

0.1%

+/- YoY: ▼ 0.8%

DT thuần

2024

1,497

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 101| 7.2%

LN sau thuế

2024

0.52

tỷ VNĐ

YoY: ▼8.09| -94.0%

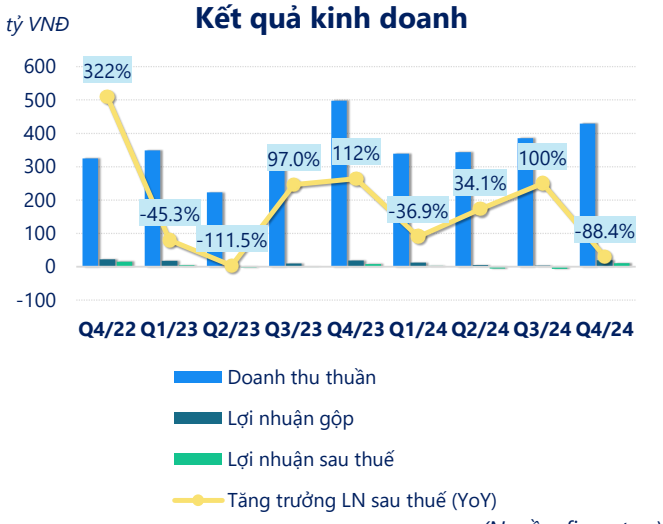
ROE

2024

0.2%

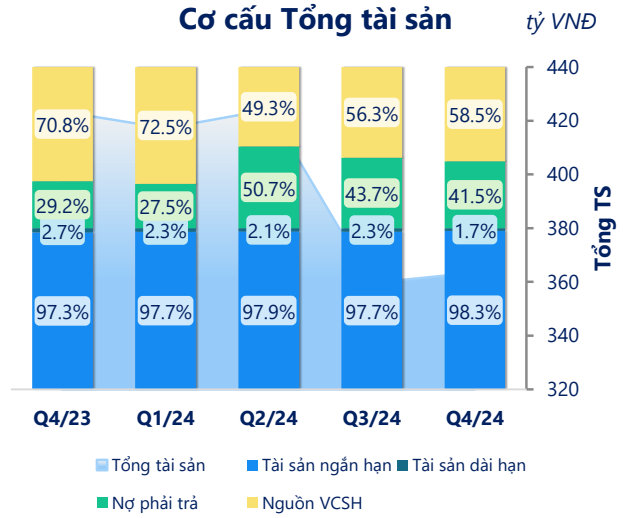
+/- YoY: ▼ 2.7%

Kết quả kinh doanh



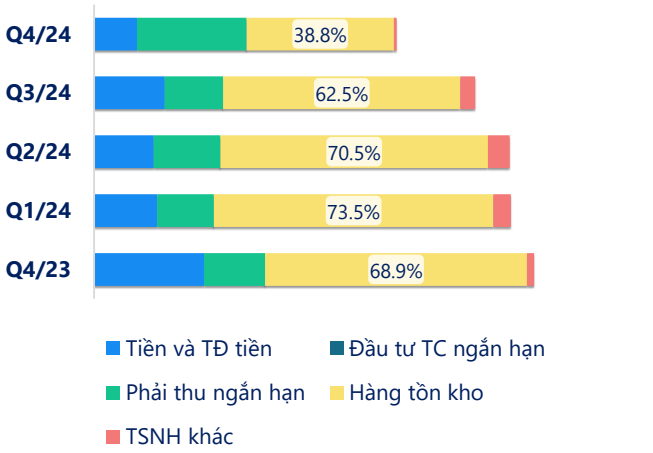
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



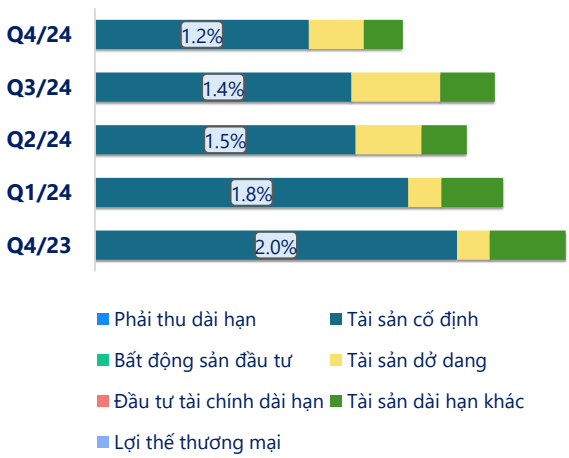
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



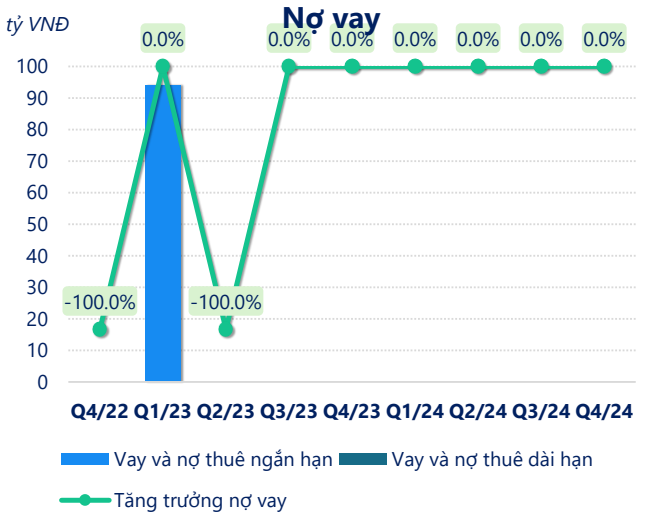
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



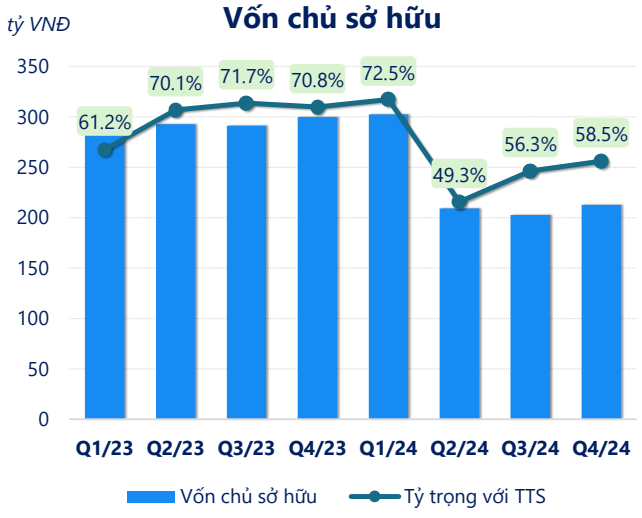
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



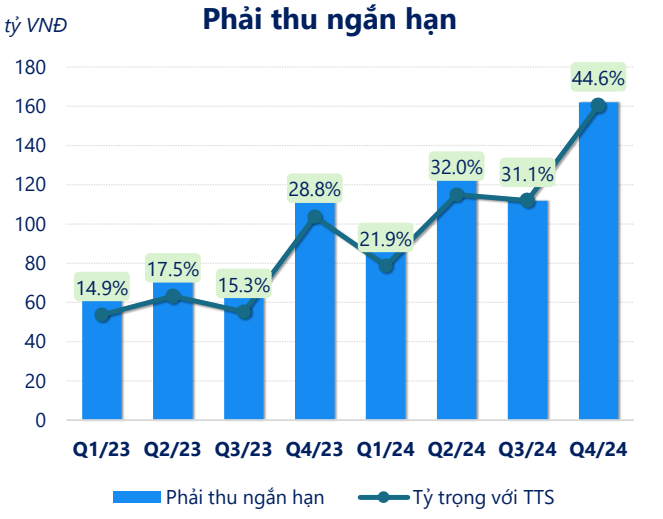
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



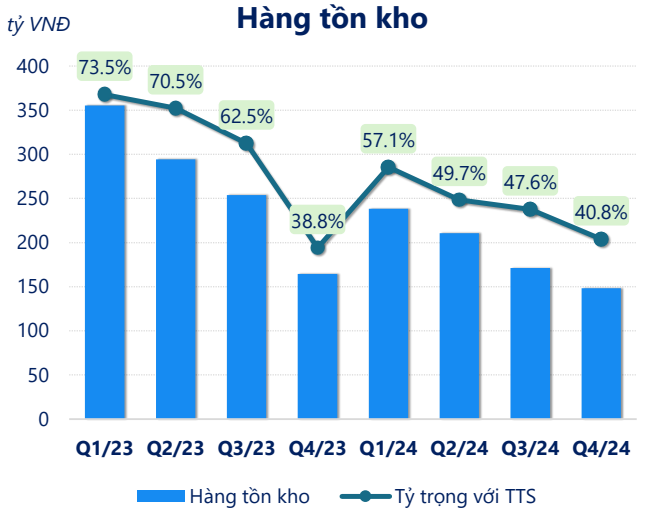
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



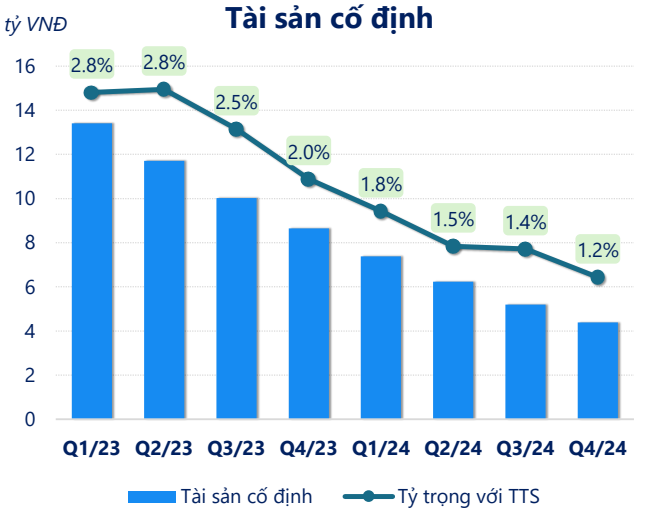
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



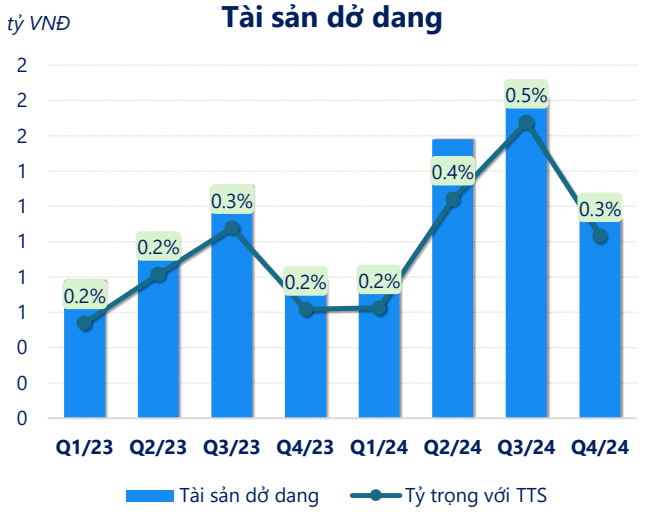
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



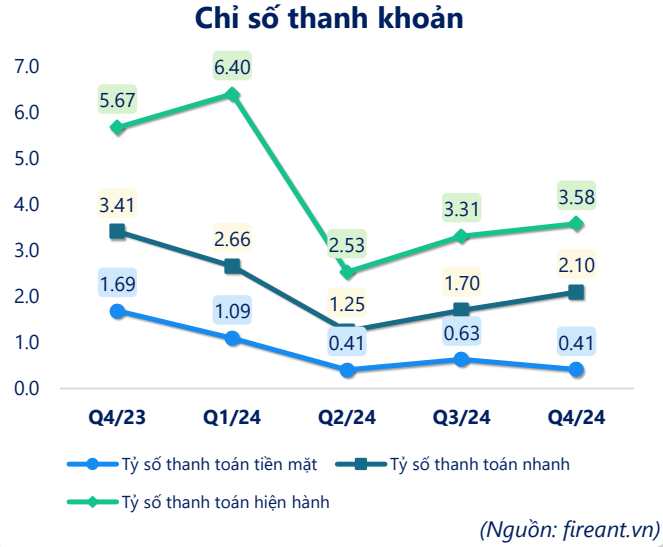
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



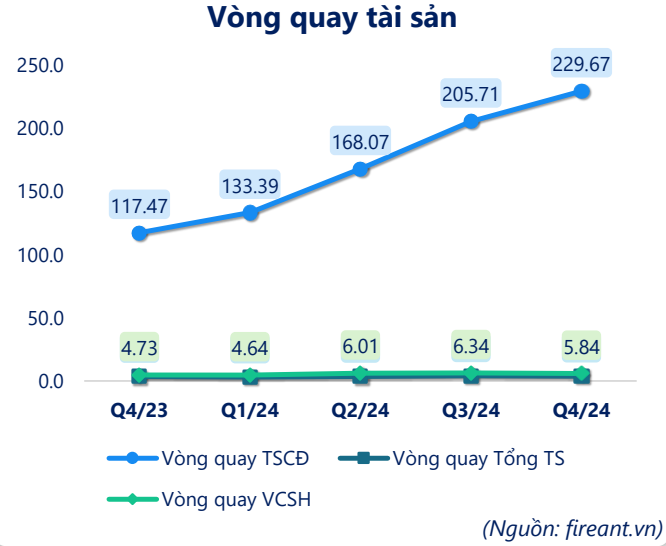
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**423**	**417**	**424**	**360**	**363**
Tài sản ngắn hạn	**412**	**408**	**415**	**352**	**357**
Tiền và tương đương tiền	123	69.5	66.6	67.0	41.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	122	91.2	136	112	162
Hàng tồn kho	164	238	211	171	148
Tài sản ngắn hạn khác	3.07	8.66	2.27	1.74	5.81
Tài sản dài hạn	**11.2**	**9.61**	**8.90**	**8.11**	**6.31**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	8.65	7.37	6.23	5.20	4.38
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.78	0.78	1.58	1.81	1.13
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.81	1.45	1.09	1.10	0.80
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**124**	**115**	**215**	**157**	**151**
Nợ ngắn hạn	**72.6**	**63.6**	**164**	**106**	**99.7**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	43.4	41.6	47.2	57.5	70.3
Nợ dài hạn	51.0	51.0	51.0	51.0	51.0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**300**	**302**	**209**	**203**	**213**
Vốn chủ sở hữu	**300**	**302**	**209**	**203**	**213**
Vốn điều lệ	122	122	122	122	122
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)